

Phụ lục III

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG (ĐIỀU CHỈNH TÊN KIỂU LOẠI XE)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu						
1	AUDI	A1 1.4TFSI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000
2	AUDI	A3 SPORTBACK 14 TFSI SLINE	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
3	BAIC	BJ6470UD45 1,5T (BJ6470UD45)	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
4	BAIC	CHANGHE BJ20 1,5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
5	DAEWOO	GENERA X SE	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000
6	DODGE	RAM 1500	RAM1500	5,2	3	384.000.000
7	DONGFENG	JOYEAR T5 (LZ6455X016AD)	JOYEAR T5 (LZ6455XQ16AD)	1,6	5	672.000.000
8	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453X015V)	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	1,5	5	600.000.000
9	KIA	SOUL2U	SOUL 2U	1,6	5	633.000.000
10	KIA	SOUL4U	SOUL 4U	1,6	5	633.000.000
11	KIA	SOUL4U	SOUL 4U	2,0	5	657.000.000
12	LADA 111	VAZ21113	VAZ 21113	1,5	5	90.000.000
13	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI4 (L538)	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4 (L538)	2,0	5	2.875.000.000
14	MG	HS 1,5T STD (CSA6463NEAQ)	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	1,5	5	719.000.000
15	TOYOTA	AVANZA 1,5G	AVANZA 1.5G	1,5	7	550.000.000
16	TOYOTA	COROLLA ALTIS 1,8E	COROLLA ALTIS 1.8E	1,8	5	770.000.000
17	VOLVO	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	S60 B5 AWD R-DESIGN (224L5C/ZSL5)	2,0	5	1.730.000.000
18	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION (PS 10)	S90 T5 INSCRIPTION (PS10)	2,0	5	2.700.000.000
19	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM (PS 10)	S90 T5 MOMENTUM (PS10)	2,0	5	2.368.000.000
Ô tô điện						
1	TESLA	MODEL XP100D	MODEL X P100D		7	6.022.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước						
1	BMW	3181	318I	1,9	5	843.000.000
2	BMW	3181	318I	2,0	5	843.000.000
3	BMW	3201 5Z15	320I 5Z15	2,0	5	1.332.300.000
4	BMW	3201 5Z15-01	320I 5Z15-01	2,0	5	1.541.000.000
5	BMW	3301 55FV	330I 55FV	2,0	5	1.869.000.000
6	BMW	3301 5Z35	330I 5Z35	2,0	5	1.649.000.000
7	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.642.000.000
8	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.957.700.000
9	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.449.000.000
10	DAEWOO	NUB1RA	NUBIRA	1,8	5	380.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
11	FAIRY	GW4910E	GW491QE	2,2	5	105.000.000
12	FAIRY	JM4910-ME	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
13	FORD	ECOSPORT J K8-5D-XZJG-AT-TRD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
14	FORD	EVEREST UW151-7 1CA1	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
15	FORD	FIESTA JA8 5D MI JE-AT-SPORT	FIESTA JA8 5D MI JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000
16	FORD	FOCUS DA3 QQDDD MT	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
17	FORD	TOURNEO-JX6503 PD-L5-AT-TRD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD	2,0	7	999.000.000
18	HONDA	CITY 1.5LMT	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000
19	HONDA	CITYL	CITY L	1,5	5	569.300.000
20	HONDA	CR-VE	CR-V E	1,5	7	998.000.000
21	HONDA	CR-V LSE-RW 189NJNX	CR-V LSE-RW189NJNX	1,5	7	1.138.000.000
22	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT PREMIUM	ACCENT BN7I 1.5 AT PREMIUM	1,5	5	562.700.000
23	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT SPECIAL	ACCENT BN7I 1.5 AT SPECIAL	1,5	5	515.400.000
24	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 AT STANDARD	ACCENT BN7I 1.5 AT STANDARD	1,5	5	481.600.000
25	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1,5 MT STANDARD	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000
26	HYUNDAI	CRETA 1,5 MPI GLS FL	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	684.400.000
27	HYUNDAI	CRETA 1,5 MPI HGS FL	CRETA 1.5 MPI HGS FL	1,5	5	698.200.000
28	HYUNDAI	CUSTIN 1,5T PREMIUM	CUSTIN 1.5T PREMIUM	1,5	7	930.000.000
29	HYUNDAI	CUSTIN 2,0T PREMIUM	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	930.800.000
30	HYUNDAI	ELANTRA CN7 1.6 MP1 6AT GL	ELANTRA CN7 1.6 MPI 6AT GL	1,6	5	650.000.000
31	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 5MT	GRAND I10 1.2 5MT	1,2	5	385.600.000
32	HYUNDAI	GRAND I10 1,2AT BASE FL	GRAND I10 1.2AT BASE FL	1,2	5	389.700.000
33	HYUNDAI	GRAND I10 1,2AT FL	GRAND I10 1.2AT FL	1,2	5	444.800.000
34	HYUNDAI	GRAND I10 1,2MT BASE FL	GRAND I10 1.2MT BASE FL	1,2	5	348.900.000
35	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1 2 AT	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
36	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1,2AT FL	GRAND I10 SEDAN 1.2AT FL	1,2	5	444.500.000
37	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1,2MT BASE FL	GRAND I10 SEDAN 1.2MT BASE FL	1,2	5	363.800.000
38	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000
39	HYUNDAI	PALISADE R2,2 SPECIAL 7S	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000
40	HYUNDAI	SANTAFE MX5 2,5 GDI 8AT 4WD	SANTAFE MX5 2.5 GDI 8AT 4WD	2,5	7	1.285.200.000
41	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1 6 T-GDI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.411.500.000
42	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2,2 TCI 8DCT E5	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT E5	2,2	7	1.039.300.000
43	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCI PRE	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.180.000.000
44	HYUNDAI	SANTALE TM3 2.5 MPI 6AT	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	950.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
45	HYUNDAI	SANEALE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE	2,5	7	1.150.000.000
46	HYUNDAI	TUCSON 1,6 T-GDI 7DCT PE	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT PE	1,6	5	968.100.000
47	HYUNDAI	TUCSON 2,0 MPI 6AT HGS PE	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS PE	2,0	5	849.900.000
48	HYUNDAI	TUCSON 2,0 MPI 6AT PE	TUCSON 2.0 MPI 6AT PE	2,0	5	759.100.000
49	HYUNDAI	TUCSON 2,0 TCI 8AT PE	TUCSON 2.0 TCI 8AT PE	2,0	5	971.400.000
50	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
51	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
52	JRD	MEGA 1	MEGA I	1,1	7	146.000.000
53	JRD	SUV DAILY 1	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
54	JRD	SUV DAILY II.A	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
55	KIA	CARENS KY 1,4G DCT FH7	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	734.000.000
56	KIA	CARNIVAL KA4 3,5 AT FH7	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.638.000.000
57	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FH7	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7	2,2	7	1.547.900.000
58	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FL8	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FL8	2,2	8	1.273.600.000
59	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FS7	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS7	2,2	7	1.501.500.000
60	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2,2 AT FS8	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FS8	2,2	8	1.459.000.000
61	KIA	CARNIVAL KA4 PE HEV 1,6T AT FH7	CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7	1,6	7	1.817.900.000
62	KIA	K3 BD 1,6 AT FH5-03	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	541.000.000
63	KIA	K3 BD 1,6 MT FS5-01	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	549.000.000
64	KIA	K3 BD 1,6G AT FH5	K3 BD 1.6G AT FH5	1,6	5	606.300.000
65	KIA	K3 BD 1,6G AT FH5-01	K3 BD 1.6G AT FH5-01	1,6	5	579.000.000
66	KIA	K3 BD 1,6G DCT FH5	K3 BD 1.6G DCT FH5	1,6	5	684.000.000
67	KIA	K3 BD 2,0 AT FH5	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	609.000.000
68	KIA	K3 BD 2,0G AT FH5	K3 BD 2.0G AT FH5	2,0	5	620.100.000
69	KIA	K5 DL3 2,0 AT FH5	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	893.000.000
70	KIA	K5 DL3 2,0G AT FH5	K5 DL3 2.0G AT FH5	2,0	5	894.200.000
71	KIA	K5 DL3 2,5G AT FH5	K5 DL3 2.5G AT FH5	2,5	5	965.000.000
72	KIA	MORNING JAPE 1,2 AT-02	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	424.000.000
73	KIA	MORNING JAPE 1,2 MT	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	343.000.000
74	KIA	MORNING JAPE 1,2G MT FL5	MORNING JAPE 1.2G MT FL5	1,2	5	341.500.000
75	KIA	SELTOS SP2I 1,4G DCT FS5	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	1,4	5	599.000.000
76	KIA	SELTOS SP2I 1,6G AT FH5	SELTOS SP2I 1.6G AT FH5	1,6	5	689.000.000
77	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	644.200.000
78	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-01	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	709.000.000
79	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-02	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	569.000.000
80	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5G CVT FH5-03	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
81	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FG5	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FG5	1,5	5	794.400.000
82	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FH5	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	701.500.000
83	KIA	SELTOS SP2I PE 1,5T DCT FH5-01	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5-01	1,5	5	616.500.000
84	KIA	SOLUTO AB 1,4 AT FH5	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	422.000.000
85	KIA	SOLUTO AB 1,4G AT FS5	SOLUTO AB 1.4G AT FS5	1,4	5	422.000.000
86	KIA	SOLUTO AB 1,4G AT FS5/DTLX	SOLUTO AB 1.4G AT FS5/DTLX	1,4	5	439.000.000
87	KIA	SOLUTO AB 1,4G MT FL5/DTLX	SOLUTO AB 1.4G MT FL5/DTLX	1,4	5	393.000.000
88	KIA	SOLUTO AB 1,4G MT FS5	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	397.000.000
89	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FH5	SONET QY PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	600.800.000
90	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FL5	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	505.500.000
91	KIA	SONET QY PE 1,5G CVT FS5	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
92	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DC T FL7-01	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	914.000.000
93	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT AH7	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.111.500.000
94	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT AH7-01	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.034.000.000
95	KIA	SORENTO MQ4 2,2D DCT FL7	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	904.800.000
96	KIA	SORENTO MQ4 2,5G AT FS7	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	980.500.000
97	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1,6 AT AH7	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.247.000.000
98	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1,6 AT FL7	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.159.000.000
99	KIA	SPORTAGE NQ5 1,6G DCT AH5	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	1.045.700.000
100	KIA	SPORTAGE NQ5 1,6G DCT AH5-01	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-01	1,6	5	1.029.000.000
101	KIA	SPORTAGE NQ5 1,6G DCT AH5-02	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	959.000.000
102	KIA	SPORTAGE NQ5 2,0G AT FS5-01	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	784.000.000
103	LIFAN	520(LF7160)	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
104	MERCEDES-BENZ	E200 (W212-NZCCA502)	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000
105	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3 WXTXGZLV2	OUTLANDER GF3WXTXGZLV2	2,4	7	1.088.000.000
106	NISSAN	GRAND LIVINAL10M	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
107	SSANGYONG	MUSSO 661 TDI	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000
108	SUZUKI	WAGON R(SL410R)	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000
109	TOYOTA	COROLLA 1,8E ZRE172L-GEFGKH	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	702.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe trước đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Kiểu loại xe sau đề nghị điều chỉnh [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
110	TOYOTA	COROLLA 1.8GZRE172L-GEXGKH	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	779.000.000
111	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	893.000.000
112	TOYOTA	COROLLA ZRE143 L-GEPVKH	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000
113	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN 165L-SUFLXU	FORTUNER IMP GUN165L-SUFLXU	2,4	7	1.026.000.000
114	TOYOTA	FORTUNER IMP GUN 165L-SUTSXU	FORTUNER IMP GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.107.000.000
115	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN 156L-SUTHXU	FORTUNER LEGENDER IMP GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.470.000.000
116	TOYOTA	FORTUNER LEGENDER IMP GUN 165L-SUTHXU	FORTUNER LEGENDER IMP GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.259.000.000
117	TOYOTA	INNOVA 2,0E CE TGN140L-MUMSKU	INNOVA 2.0E CE TGN140L-MUMSKU	2,0	8	755.000.000
118	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	698.000.000